

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BT, HT, TĐC

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bác)

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT,TĐC (Đồng)	Bồi thường về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Hỗ trợ khác theo Khoản 1, Điều 5 QĐ số 11/2026/QĐ-UBND (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Hỗ trợ Tái định cư (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Truy thu nghĩa vụ tài chính			Tổng kinh phí thực nhận sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính (Đồng)	Ghi chú
										Tiền sử đất (Đồng)	Thuế thu nhập cá nhân (Đồng)	Lệ phí trước bạ (Đồng)		
1	2	3=(4+5+....+9)-(10+11)	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy	1.187.689.407	210.529.460	283.152.500	852.000	460.340.047	61.215.400	150.000.000	21.600.000	98.697.000			1.088.992.407	
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy	798.374.763	77.158.000			565.220.863	5.995.900	150.000.000		61.934.000			736.440.763	
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ	39.487.430	14.143.200			16.817.830	8.526.400				555.960	138.990	38.792.480	
Tổng Cộng		2.025.551.601	301.830.660	283.152.500	852.000	1.042.378.741	75.737.700	300.000.000	21.600.000	160.631.000	555.960	138.990	1.864.225.651	

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Theo mảnh trích đo						Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	Mã hiệu thửa đất theo trích đo	MH theo BĐDC	Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khác theo Khoản 1, Điều 5 QĐ số 11/2026/QĐ-UBND			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh TĐ 2014	Thửa đất số (theo TĐ 2014)	Mảnh TĐ 2022	Tờ bản đồ địa chính xã Sàn Viên	Tờ bản đồ địa chính xã Lợi Bắc	Thửa đất số									Đơn giá cụ thể CV số 23 ngày 18/11/2025 (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá theo bảng giá đất (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá theo bảng giá đất (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=10*17	19	20	21=10*19*20	22	23	24=10*22*23	22=18+21+24	23
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy							1.845,2	1.845,2								210 529 460			283 152 500			852 000	494 533 960	
								120,0	120,0	BHK	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	7.764.000	60.000	4	28.800.000				36 564 000	
		19			59	363	43	14,2	14,2	BHK	DGT	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1					60.000	1	852.000	852 000		
		19			59	363	42	123,0	123,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	7.958.100	60.000	4	29.520.000				37 478 100	
		19			59	363	79	104,0	104,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	6.728.800	60.000	4	24.960.000				31 688 800	
								8,3	8,3	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	537.010	60.000	4	1.992.000				2 529 010	
		19			59	363	85	95,7	95,7	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	5.502.750	53.000	5	25.360.500				30 863 250	
		19			59	363	126	81,0	81,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	4.657.500	53.000	4	17.172.000				21 829 500	
		18			58	362	45	339,0	339,0	LUK	LUK	Trồng ọt	LUK	Đất lúa nước còn lại	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	21.933.300	60.000	4	81.360.000				103 293 300	
		19	do 05	4	59	363	295	343,0	343,0	NHK	HNK	cây ăn quả vải + nhãn	HNK	Đất nương rẫy TC HN khác	Xã Lợi Bắc, VT1	55.000	18.865.000	53.000	4	72.716.000				91 581 000	

		19	đo 35 + 4	4	59	363	35	591,0	591,0	ONT	HNK	Nhà ở+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bắc, VT1	223 000	131.793.000							131 793 000			
								20,0	20,0	ONT	ONT	Nhà ở+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bắc, VT1	223 000	4.460.000							4 460 000			
		19	Đo 4+5+35	4	59	363	294	6,0	6,0	HNK	ONT	không hoa màu	HNK	Đất nương rẫy TC HN khác	Xã Lợi Bắc, VT1	55.000	330.000	53.000	4	1.272.000				1 602 000			
2	Ông Lương Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy							346,0	346,0								77 158 000						77 158 000				
		20			60	364	487	346,0	346,0	ONT	LNK	Nhà ở+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bắc, VT1	223 000	77.158.000						77 158 000				
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ							332,0	332,0								14 143 200						14 143 200				
		20			60	364	498	332,0	332,0	BHK	LNK	Nhà+ VKT	LNK	Đất TC LN khác	Xã Lợi Bắc, VT2	42.600	14.143.200	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở					14 143 200				
2.523,2									301.830.660									283 152 500					585 835 160				

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

THEO PHƯƠNG ÁN ĐÃ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÂY

Họ và tên	Tờ bản đồ	Theo trích đo năm 2014		Theo trích đo năm 2022		Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH tính toán	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất		Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh trích đo	Thửa đất	Mảnh trích đo	Thửa đất số				Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
Lý Văn Mão										128 755 000			337 104 000		112 368 000	627 388 000	
	45	16	321			1324,0	LUC	KV3, VT1	55 000	72 820 000	48 000	3	190 656 000	1	63 552 000	354 832 000	
	45	16	293			449,0	LUC	KV3, VT1	55 000	24 695 000	48 000	3	64 656 000	1	21 552 000	120 332 000	
	45	16	347			127,0	LUC	KV3, VT1	55 000	6 985 000	48 000	3	18 288 000	1	6 096 000	34 036 000	
	45	16	348			172,0	LUC	KV3, VT1	55 000	9 460 000	48 000	3	24 768 000	1	8 256 000	46 096 000	
	45	16	349			269,0	LUC	KV3, VT1	55 000	14 795 000	48 000	3	38 736 000	1	12 912 000	72 092 000	
Nông Văn Hạ						770				32 340 000			97 020 000		32 340 000	161 700 000	
	58	18	36				LUK	Xã Lợi Bắc, VT1	Chưa lập phương án BT, HT. Để lại trình duyệt sau								

	59	19	đo 130	4	299	770	BHK	Xã Lợi Bác, VT2	42 000	32 340 000	42 000	3	97 020 000	1	32 340 000	161 700 000	
Nông Trung Kiến										37 976 000			104 232 000		34 744 000	186 648 000	
	58	18	119			808,0	LUC	KV3, VT2	47 000	37 976 000	43 000	3	104 232 000	1	34 744 000	186 648 000	
Lường Văn Tồn						346				16 262 000			38 406 000		12 802 000	77 850 000	
	60	20	487			346,0	LNK	KV3, VT1	47 000	16 262 000	37 000	3	38 406 000	1	12 802 000	77 850 000	
Lường Héc Lanh						332				15 604 000			36 852 000		12 284 000	74 700 000	
	60	20	498			332,0	LNK	KV3, VT1	47 000	15 604 000	37 000	3	36 852 000	1	12 284 000	74 700 000	

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VKT

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐDC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9*10*11	13	14
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy		Loại 3								460 340 047		
		1. Nhà ở chính: Móng xây gạch bê tông, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói phibrô xi măng, nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve, cửa đi, cửa sổ sắt bịt tôn, có hệ thống điện chiếu sáng, trần tấm nhựa, có hiện BTCT.	Nhà chính	9,5	6,7	3,1	m ²	63,65	3 044 000	90%	174 375 540	HNK	Đã được cấp GCNQSD đất BHK năm 2013 Xây dựng năm 2011 trên
		- Nền phòng khách: lát gạch ceramic		6,4	5,0		m ²	32,00	116 000	100%	3 712 000		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần tấm nhựa.		6,4	5,0		m ²	32,00	306 000	100%	9 792 000		
		- Ốp chân tường gạch ceramic		20,1	1,2		m ²	24,12	299 000	100%	7 211 880		
		- Hoa sắt cửa sổ (4 cái)		0,9	1,3		m ²	4,68	553 000	100%	2 588 040		
		* Buồng 1: Nền lát gạch ceramic		2,6	3,1		m ²	8,06	116 000	100%	934 960		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần tấm nhựa.		2,6	3,1		m ²	8,06	306 000	100%	2 466 360		

		* Buồng 2: Nền lát gạch ceramic		2,6	3,1		m ²	8,06	116 000	100%	934 960		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần mè gỗ		2,6	3,1		m ²	8,06	225 000	100%	1 813 500		
		- Đồi trừ mái phibrô xi măng (mái 1)		9,5	4,00		m ²	38,00	- 100 000	100%	- 3 800 000		
		- Đồi trừ mái phibrô xi măng (mái 2)		9,5	3,7		m ²	35,15	- 100 000	100%	- 3 515 000		
		* Nền hiên: lát gạch ceramic		6,5	1,45		m ²	9,43	116 000	100%	1 093 880		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Ô văng cửa sổ đồ BTCT (02 cái)		1,2	0,5	0,04	m ³	0,04	3 664 000	100%	146 560		
		Hỗ trợ hệ thống điện									7 910 187		
		2. Sân bê tông nhà chính: Đồ bê tông		9,5	6,2		m ²	58,9	253 000	100%	14 901 700		
		3. Nhà bếp: Móng xây gạch bê tông, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, tường quét vôi vè, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, cửa đi gỗ nhóm IV, có hệ thống điện thấp sáng	Nhà bếp	6,7	4,6	2,6	m ²	30,82	3 044 000	90%	84 434 472		
		- Nền bê tông		6,34	4,25		m ²	26,95	- 55 000	100%	- 1 482 250		Đổi trừ chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện									3 318 089		
		* Sân bê tông (trước bếp)		5,2	4,1		m ²	21,32	253 000	100%	5 393 960		
		4. Bể nước: Xây gạch chi 110, thành bể dày 11,5cm, không nắp bê tông cốt thép, trát láng vữa xi măng.	bể	2,1	1,8	1,9	m ³	7,18	2 261 000	100%	16 233 980		
		Đổi trừ bể không nắp bê tông cốt thép		2,12	1,82	0,06	m ³	0,23	- 3 664 000	100%	- 842 720		

		5. Nhà tắm: Tường xây gạch chỉ, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói phibơ xi măng, nền lát gạch ceramic, cửa đi không cánh, có điện chiếu sáng.	nhà tắm	1,6	1,45	2,0	m ²	2,32	852 000	100%	1 976 640		
		- Đối trừ mái phibơ xi măng		1,6	1,45		m ²	2,32	- 100 000	100%	- 232 000		
		- Nền lát gạch ceramic		1,5	1,2		m ²	1,8	116 000	100%	208 800		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện									78 138		
		6. Chuồng lợn: Tường xây gạch chỉ, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, có hệ thống điện	chuồng lợn	4,5	2,15	1,9	m ²	9,68	852 000	100%	8 247 360		
		- Nền bê tông xi măng		4,3	1,9		m ²	8,17	65 000	100%	531 050		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện									351 136		
		7. Sân bê tông (trước chuồng lợn)		3,7	3,1		m ²	11,47	253 000	100%	2 901 910		
		8.Tường rào xây gạch chỉ không chất 2 mặt, (xây gạch 110)		4,8	1,1		m ²	5,28	853 000	100%	4 503 840		
		9. Sân bê tông (trước bể)		2,7	1,2		m ²	3,24	253 000	100%	819 720		
		10. Nhà kho: Nhà có chiều cao tầng từ 2,2m, móng xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, cửa đi không cánh, không có hiên bê tông, có điện chiếu sáng	nhà kho	9,6	3,1	2,2	m ²	29,76	2 676 000	90%	71 673 984		
		- Nền bê tông		9,3	2,8		m ²	26,04	- 55 000	100%	- 1 432 200		Đối trừ chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện chiếu sáng									2 809 671		

		11. Nhà để phân: Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền BTXM, không có HT điện.		3,1	3,1	1,5	m ²	9,61	852 000	100%	8 187 720		
		- Nền bê tông xi măng		2,9	2,9		m ²	8,41	65 000	100%	546 650		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		12. Chuồng gà: Tường xây gạch bê tông bưng vật liệu tạm, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, không có HT điện		3,3	2,75	2	m ²	9,08	852 000	100%	7 736 160		
		- Nền bê tông xi măng		3,0	2,45		m ²	7,35	65 000	100%	477 750		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		13. Tường rào: xây gạch chi 110, không trát hai mặt		5,4	0,6		m ²	3,24	853 000	100%	2 763 720		
		14. Máy vệ tinh (truyền hình vệ tinh)					máy	1	130 000	100%	130 000		
		15. Tường rào 1: xây gạch bê tông, không trát hai mặt		22,1	1		m ²	22,1	679 000	100%	15 005 900		
		16. Tường rào 2: xây gạch bê tông, không trát hai mặt		8,0	1,0		m ²	8,0	679 000	100%	5 432 000		
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy										565.220.863		
		I. Nhà chính: Nhà có chiều cao tường 4,1m, móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông không quét vôi ve, có hiên BTCT, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp phibro xi măng, nền lát gạch ceramic, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, có hệ thống điện chiếu sáng	Nhà chính	9,3	7,2	4,1	m ²	66,96	3 852 000	90%	232 136 928	LNK	GCN cấp đất LNK năm 2013 Xây dựng tháng 4/2014
		1. Phòng khách:											
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		9,1	6,2		m ²	56,42	- 100 000	100%	- 5 642 000		
		- Nền gạch ceramic phòng khách		5,8	4,8		m ²	27,84	116 000	100%	3 229 440		
		- Trần mè gỗ phòng khách		5,8	4,8		m ²	27,84	225 000	100%	6 264 000		
		- Ốp chân tường ceramic phòng khách		7,6	0,15		m ²	1,14	299 000	100%	340 860		

		- Hoa sắt cửa sổ phòng khách (02 cái)		0,9	1,3		m ²	2,34	553 000	100%	1 294 020		
		- Ô thoáng cửa sổ:		0,9	0,4		m ²	0,32	553 000	100%	176 960		
		+ Chấn song sắt 1		1,2	0,23		m ²	0,28	221 000	100%	61 880		
		+ Chấn song sắt 2, 3 (2 cái)		0,9	0,23		m ²	0,41	221 000	100%	90 610		
		2. Phòng ngủ 1:								100%			
		- Nền gạch ceramic		3,34	2,5		m ²	8,35	116 000	100%	968 600		
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,78	0,15		m ²	1,62	299 000	100%	484 380		
		- Trần mè gỗ		3,34	2,5		m ²	8,35	225 000	100%	1 878 750		
		- Hoa sắt cửa sổ (01 cái)		0,9	1,13		m ²	1,02	553 000	100%	564 060		
		- Ô văng cửa sổ BTCT		2,7	0,6	0,08	m ³	0,13	3 664 000	100%	476 320		
		3. Phòng ngủ 2:								100%			
		- Nền gạch ceramic		3,26	2,5		m ²	8,15	116 000	100%	945 400		
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,62	0,15		m ²	1,59	299 000	100%	475 410		
		- Trần mè gỗ		3,26	2,5		m ²	8,15	225 000	100%	1 833 750		
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,30		m ²	1,17	553 000	100%	647 010		
		- Ô thoáng chấn song sắt		0,9	0,23		m ²	0,21	221 000	100%	46 410		
		- Ô văng cửa sổ BTCT		1,4	0,4	0,08	m ³	0,04	3 664 000	100%	146 560		
		Hệ thống điện									9 856 774		
		4. Nền hiện lát gạch ceramic		6,18	1,9		m ²	11,43	116 000	100%	1 325 880		
		- Gạch ốp chân tường ceramic hiện nhà		1,4	0,4		m ²	0,56	299 000	100%	167 440		
		5. Bậc tam cấp xây gạch bê tông		6,2	0,3	0,12	m ³	0,22	1 562 000	100%	343 640		
		6. Khối xây gạch chi bồn hoa		4,0	0,12	0,37	m ³	0,18	1 562 000	100%	281 160		
		7. Sân bê tông trước nhà chính		13,5	5,4		m ²	72,9	253 000	100%	18 443 700		

		8. Tường rào xây gạch bê tông (trước nhà chính)										
		- Tường rào 1		3,9	1,45		m ²	5,66	679 000	100%	3 843 140	
		- Tường rào 2		14,0	1,35		m ²	18,9	679 000	100%	12 833 100	
		- Tường rào 3		12,5	1,35		m ²	16,88	679 000	100%	11 461 520	
		II. Nhà bếp: Nhà có chiều cao tường 2,25m, móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông không trát, nền BTXM, cửa đi không cánh, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, không có hiên BTCT, có hệ thống điện.	3D	7,37	5,15	2,25	m ²	37,96	2 676 000	90%	91 412 026	
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		7,57	5,35		m ²	40,50	- 100 000	100%	- 4 049 950	
		- Nền bê tông		7,17	4,95		m ²	35,49	- 55 000	100%	- 1 952 033	
		- Khối xây gạch bê tông kệ bếp ga (3 khối)		0,8	0,80	0,12	m ³	0,23	1 562 000	100%	359 260	
		- Khối BTCT kệ bếp ga		1,4	0,80	0,08	m ³	0,09	3 664 000	100%	329 760	
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,10		m ²	0,88	553 000	100%	486 640	
		- Trần rải ván		5,15	1,2		m ²	6,18	225 000	100%	1 390 500	
		Hệ thống điện									3 519 048	
		III. Nhà vệ sinh: Tường xây gạch bê tông không trát, trần đổ BTCT, nền bê tông, có hệ thống điện.	Nhà vệ sinh	2,4	1,9	1,76	m ²	4,56	852 000	90%	3 496 608	
		- Trần đổ BTCT		1,92	2,76	0,08	m ³	0,42	679 000	100%	285 180	
		- Nền đổ bê tông xi măng		2,2	1,7		m ²	3,74	65 000	100%	243 100	
		Hệ thống điện									160 996	
		* Sân bê tông (trước nhà vệ sinh)		1,75	2,1		m ²	3,68	253 000	100%	931 040	

		IV. Nhà để nông cụ: Nhà có chiều cao tường 2,4 m, móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, cửa đi không cánh, xà gỗ thép hộp, mái lợp phibro xi măng, không có hiên BTCT, không có hệ thống điện.	3D	5,74	5,03	2,4	m ²	28,87	2 676 000	90%	69 530 508		
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		5,84	5,13		m ²	29,96	- 100 000	100%	- 2 995 920		
		- Nền bê tông		5,68	4,93		m ²	28,00	- 55 000	100%	- 1 540 132		
		* Tường rào xây gạch bê tông (sau nhà nông cụ)		11,3	2,0		m ²	22,6	679 000	100%	15 345 400		
		* Sân đổ bê tông (sau nhà nông cụ)		8,6	1,0		m ²	8,6	253 000	100%	2 175 800		
		* Tường rào xây gạch bên tông (sau nhà)		3,7	1,90		m ²	7,03	679 000	100%	4 773 370		
		* Bể nước (Thành bể dày 110mm, không có nắp BTCT)	bể nước	2,2	2,4	1,4	m ³	7,39	2 261 000	100%	16 708 790		
		- Đối trừ bể không nắp BTCT		2,3	2,5	0,1	m ³	0,35	- 3 664 000	100%	- 1 282 400		
		- Sân bê tông bể		2,35	2,50		m ²	5,88	253 000	100%	1 487 640		
		VI. Chuồng lợn: Tường xây gạch bê tông, xà gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng, không có hệ thống điện	chuồng lợn	8,63	3,36		m ²	29,0	852 000	100%	24 708 000		xây dựng tháng 4/2014
		- Nền bê tông xi măng		8,43	3,16		m ²	26,64	65 000	100%	1 731 600		
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		8,83	6,96		m ²	61,46	- 100 000	100%	- 6 146 000		
		* Khối xây gạch bê tông máng lợn 1 (2 khối)		0,25	0,3	0,3	m ³	0,05	1 562 000	100%	78 100		
		* Khối xây gạch bê tông máng lợn 2 (1 khối)		1,0	0,4	0,08	m ³	0,03	1 562 000	100%	46 860		
		* Gạch ốp tường ceramic máng lợn (03 máng)		1,1	0,4		m ²	1,32	299 000	100%	394 680		
		* Sân bê tông (trước chuồng lợn)		7,7	1,95		m ²	15,02	253 000	100%	3 800 060		

		* Tường rào xây gạch bê tông (2 bức)		2,96	1,8		m ²	10,66	679 000	100%	7 238 140		
		* Bể tự ngấm: thành bể Xây gạch , trát láng vữa xi măng, đáy BTCT, không có nắp BTCT		1,0	1,1	0,5	m ³	0,55	2 689 000	100%	1 478 950		
		- Đối trừ bể không nắp BTCT		1,1	1,2	0,1	m ³	0,13	- 3 664 000	100%	- 476 320		
		* Bể phốt: Xây gạch bê tông, đáy BTCT, nắp BTCT		2,9	1,55	1,0	m ³	4,5	2 689 000	100%	12 100 500		
		* Hỗ trợ di chuyển: Bồn nước Inox 1,5 m3 (01 bồn)					bồn	1	1 116 000	100%	1 116 000		
		VI. Nhà bán mái: Tường xây gạch bê tông bưng vật liệu tạm, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, nền đất nện, không có hệ thống điện.		4,9	3,2		m ²	15,68	852 000	100%	13 359 360		
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ		Loại 3								16.817.830		
		I. Nhà chính: Nhà có chiều cao tường 4,15m, móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, có hiên bê tông cốt thép, tường trát 2 mặt chưa quét vôi ve, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê lát gạch ceramic, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, có hệ thống điện chiếu sáng.	Nhà chính	10,3	6,85	4,15	m ²	70,56	Xây dựng nhà sau thời điểm 1/7/2014 trên đất LNK được cấp GCN năm 2013 không đủ điều kiện bồi thường			LNK	xây dựng năm 2016
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		7,3	10,36		m ²	75,63					
		- Trần mè gỗ		4,66	5,15		m ²	24					
		- Nền nhà lát ceramic		4,66	5,15		m ²	24,0					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		15,6	0,15		m ²	2,34					
		- Hoa sắt cửa sổ (1 cái)		0,9	1,27		m ²	1,14					
		- Hoa sắt ô thoáng cửa đi + cửa sổ		2,0	0,23		m ²	0,46					
		* Nền hiên lát gạch ceramic		7,46	1,9		m ²	14,17					
		- Gạch ốp chân tường ceramic (ngoài hiên)		6,44	0,15		m ²	0,97					
		* Khối xây gạch bê tông bậc tam cấp (1 bậc)		7,66	0,5	0,15	m ³	0,57					
		1. Phòng ngủ 1:											

		- Trần mè gỗ		2,65	4,8		m²	12,72					
		- Nền lát gạch ceramic		2,65	4,8		m²	12,72					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m²	1,14					
		- Hoa sắt ô thoáng trên cửa sổ		0,9	0,23		m²	0,21					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		14,0	0,15		m²	2,1					
		2. Phòng ngủ 2:											
		- Trần mè gỗ		2,53	3,24		m²	7,2					
		- Nền lát gạch ceramic		2,53	3,24		m²	8,2					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m²	1,14					
		- Hoa sắt ô thoáng trên cửa sổ		0,9	0,23		m²	0,21					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,64	0,15		m²	1,6					
		3. Phòng ngủ 3:											
		- Trần mè gỗ		2,53	3,20		m²	7,1					
		- Nền lát gạch ceramic		2,53	3,20		m²	8,1					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m²	1,14					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,56	0,15		m²	1,58					
		- Hỗ trợ hệ thống điện											
		* Sân đỗ BTXM trước nhà chính		10,52	4,2		m²	44,18					
		II. Nhà bếp: Nhà có chiều cao tường 2,62m. Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông không trát, xà gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, cửa đi gỗ hồng sắc, có hệ thống điện chiếu sáng.	Nhà bếp	7,86	3,9	2,62	m²	30,65					
		- Nền bê tông xi măng		7,66	3,7		m²	28,34					
		- Sân bê tông trước bếp		3,6	2,96		m²	10,66					
		Hệ thống điện											

		III. Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, một nửa nền bê tông, một nửa nền đất nện, không có hệ thống điện	chuồng lợn	5,5	3,5		m ²	19,25	852 000	100%	16 401 000	LNK	Xây tháng 6/2016 trên đất LNK Để phục vụ nông nghiệp
		- Nền bê tông xi măng		2,7	3,3		m ²	8,91	65 000	100%	579 150		
		- Nền đất nện		2,8	3,3		m ²	9,08	- 58 000	100%	- 526 640		
		- Sân bê tông trước chuồng lợn		1,6	0,9		m ²	1,44	253 000	100%	364 320		

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích đo	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6*7*8	10	11	12	13	14
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy							61 215 400					
	1	Ngô		m2	118,0	6.500,0	100%	767 000	19	363	43	134,2	16,2 m2 để làm mương dẫn nước
	2	Ngô		m2	123,0	6.500,0	100%	799 500	19	363	42	123,0	
	3	Ngô		m2	104,0	6.500,0	100%	676 000	19	363	79	104,0	
	4	Ngô		m2	104,0	6.500,0	100%	676 000	19	363	85	104,0	
	5	Ngô		m2	81,0	6.500,0	100%	526 500	19	363	126	81,0	
	6	Cây ốt		m ²	339,0	18.000,0	100%	6 102 000	18	362	45	339,0	
	7	Cây Nhãn	Đường kính gốc = 7cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	4	363	35	611,0	Bờ thừa Trong đó sử dụng 282 m2 vào đất ở
	8	Cây Đào	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	9	568.000,0	30%	1 533 600	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	9	Cây Đào	Đường kính gốc > 15cm	Cây	3	990.000,0	100%	2 970 000	4	363	35	611,0	
	10	Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	2	234.000,0	30%	140 400	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	11	Cây Vải	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	3	791.000,0	30%	711 900	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	12	Cây Xoài	Đường kính gốc >15- 20 cm	Cây	2	1.588.000,0	100%	3 176 000	4	363	35	611,0	
	13	Cây Mận	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	6	681.000,0	30%	1 225 800	4	363	35	611,0	Vượt mật độ

	14	Cây Cam	Đường kính gốc = 6cm	Cây	1	651.000,0	100%	651 000	4	363	35	611,0	
	15	Cây Riềng		m2	18,0	14.000,0	30%	75 600	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	16	Cây thuốc nam		Khóm	5	24.000,0	30%	36 000	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	17	Cây Ổi	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	4	253.000,0	30%	303 600	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	18	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	2	103.000,0	30%	61 800	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	19	Cây Lê	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	332.000,0	30%	99 600	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	20	Cây Chanh	Đường kính gốc > 5-7 cm	Cây	2	542.000,0	30%	325 200	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	21	Cây Nhãn	Đường kính gốc = 8cm	Cây	1	791.000,0	30%	237 300	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	22	Cây Nghệ	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	3,0	14.000,0	30%	12 600	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	23	Cây Ổi	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	24	Cây Vải	Đường kính gốc >15- 20 cm	Cây	3	1.550.000,0	100%	4 650 000	4	363	35	611,0	
	25	Cây Đào	Đường kính gốc >15 cm	Cây	2	990.000,0	100%	1 980 000	4	363	35	611,0	
				Cây	1	990.000,0	30%	297 000	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	26	Cây Chanh	Đường kính gốc >10 cm	Cây	3	1.494.000,0	100%	4 482 000	4	363	35	611,0	
	27	Cây Dâu ăn quả	Đường kính gốc >15 cm	Cây	2	333.000,0	30%	199 800	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	28	Cây Nhãn	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	1.256.000,0	100%	2 512 000	4	363	35	611,0	
	29	Cây Đào	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	568.000,0	30%	170 400	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	30	Cây Ổi	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	31	Cây lá chít	Cây trồng lấy lá	m2	2,0	4.500,0	100%	9 000	4	363	35	611,0	Bờ thửa Áp giá Cây Lá dong
	32	Cây Thanh long	Đang có quả	Trụ	2	524.000,0	30%	314 400	4	363	35	611,0	Vượt mật độ
	33	Cây Quýt	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	651.000,0	30%	195 300	4	363	295	343,0	Vượt mật độ

	34	Cây Nhãn	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	2	791.000,0	30%	474 600	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	35	Cây Hồng	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	842.000,0	100%	842 000	4	363	295	343,0	
	36	Cây Mận	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	681.000,0	30%	204 300	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	37	Cây Bưởi	Đường kính gốc = 16 cm	Cây	1	1.188.000,0	100%	1 188 000	4	363	295	343,0	
	38	Cây Cam	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	651.000,0	30%	195 300	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	39	Cây Đào	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	3	568.000,0	30%	511 200	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	40	Cây Vải	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	1.256.000,0	100%	2 512 000	4	363	295	343,0	
	41	Cây ổi	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	42	Cây Dứa	Chưa có quả	Cây	65	3.800,0	100%	247 000	4	363	295	343,0	Bờ thừa
	43	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	42	5.500,0	100%	231 000	4	363	295	343,0	Bờ thừa
	44	Cây Vải	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	10	1.256.000,0	100%	12 560 000	4	363	295	343,0	
	45	Cây Quýt	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	651.000,0	30%	195 300	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	46	Cây bạch đàn	đường kính gốc = 29cm	Cây	1	160.000,0	30%	48 000	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	47	Cây bạch đàn	đường kính gốc = 16cm	Cây	1	100.000,0	30%	30 000	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	48	Cây Ổi	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	322.000,0	30%	193 200	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	49	Cây Dứa	Chưa có quả	Cây	12	3.800,0	100%	45 600	4	363	295	343,0	Bờ thừa
	50	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	26	5.500,0	100%	143 000	4	363	295	343,0	Bờ thừa
	51	Cây Lá dong	Cây trồng lấy lá	m2	6,0	4.500,0	30%	8 100	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	52	Cây Vải	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	791.000,0	30%	237 300	4	363	295	343,0	Vượt mật độ
	53	Cây lá chít	Cây trồng lấy lá	m2	3	4.500,0	100%	13 500	4	363	5	323,0	Áp giá Cây Lá dong Trồng trên đất nhà ông Vi Văn Cẩm
	54	Cây Mận	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	4	681.000,0	100%	2 724 000	4	363	5	323,0	

	55	Cây Riềng	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	27,0	14.000,0	100%	378 000	4	363	5	323,0	Trồng trên đất nhà ông Vi Văn Cẩm
	56	Cây Nghệ	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	3	14.000,0	100%	42 000	4	363	5	323,0	
	57	Cây Vải	Đường kính gốc = 11 cm	Cây	1	1.256.000,0	100%	1 256 000	4	363	35	611,0	Bờ thửa
2	Ông Lương Văn Tồn vợ là Vi Thị Bẩy							5 995 900					
	1	Cây Mận	Đường kính gốc = 12 cm	Cây	1	1.104.000,0	100%	1 104 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	2	Mít	Đường kính gốc = 4 cm	Cây	1	112.000,0	100%	112 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	3	Nhãn	Đường kính gốc = 25 cm	Cây	1	1.912.000,0	100%	1 912 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	4	Xoan	Đường kính gốc = 42 cm	Cây	1	210.000,0	100%	210 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	5	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	24.000,0	100%	24 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa Áp giá cây Xoan
	6	Nhãn	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	7	Hoa mẫu đơn	Trồng trên đất	m2	1	24.000,0	100%	24 000	20	364	487	346,0	
	8	Rau ngót		m2	0,2	9.500,0	100%	1 900	20	364	487	346,0	
	9	Ôi	Đường kính gốc = 11 cm	Cây	1	322.000,0	100%	322 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	10	Ôi	Đường kính gốc >5 - 10 cm	Cây	5	253.000,0	100%	1 265 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	11	Ôi	Đường kính gốc từ 2 - 5 cm	Cây	2	107.000,0	100%	214 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
	12	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc < 5 cm	Cây	2	8.000,0	100%	16 000	20	364	487	346,0	Bờ thửa
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ							8 526 400					
	1	Ôi	Đường kính gốc >10 - 15 cm	Cây	4	322.000,0	100%	1 288 000	20	364	498	332,0	Bờ thửa
	2	Ôi	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	253.000,0	100%	253 000	20	364	498	332,0	Bờ thửa
	3	Nhãn	Đường kính gốc = 21 cm	Cây	1	1.912.000,0	100%	1 912 000	20	364	498	332,0	Bờ thửa

	4	Xoan	Đường kính gốc = 18 cm	Cây	1	66.000,0	100%	66 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	5	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc từ 5-10 cm	Cây	3	24.000,0	100%	72 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa Áp giá cây Xoan
	6	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc = 22 cm	Cây	1	117.000,0	100%	117 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa Áp giá cây Xoan
	7	Nhân	Đường kính gốc = 12 cm	Cây	1	1.256.000,0	100%	1 256 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	8	Nhân	Đường kính gốc từ 2-5 cm	Cây	3	156.000,0	100%	468 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	9	Hàng rào gai		m. dài	8,2	12.000,0	100%	98 400	20	364	498	332,0	Bờ thừa Áp giá cây Xương rồng
	10	Ồi	Đường kính gốc > 5-10 cm	Cây	7	253.000,0	100%	1 771 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	11	Ồi	Đường kính gốc từ 2-5 cm	Cây	4	107.000,0	100%	428 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	12	Bưởi	Đường kính gốc < 2cm	Cây	2	66.000,0	100%	132 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	13	Chuối tiêu	Trồng trên 1 năm, chưa có quả	Cây	3	27.000,0	200%	162 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	14	Mắc mật	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	332.000,0	100%	332 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	15	Mắc mật	Đường kính gốc = 4 cm	Cây	1	129.000,0	100%	129 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa
	16	Tre	Đã ra lá cành	Cây	4	10.500,0	100%	42 000	20	364	498	332,0	Bờ thừa

Mật độ

329,0 2,7

60

50

041	Vy Văn Dung		79 556 100
	1	Ngô	767 000
	2	Ngô	799 500
	3	Ngô	676 000
	4	Ngô	676 000
	5	Ngô	526 500
	6	Cây ớt	6 102 000
	7	Cây Nhãn	791 000
	8	Cây Đào	5 112 000
	9	Cây Đào	2 970 000
	10	Cây Đu đủ	468 000
	11	Cây Vải	2 373 000
	12	Cây Xoài	3 176 000
	13	Cây Mận	4 086 000

16

75

40

35,28

50

1,3

	14	Cây Cam	651 000
	15	Cây Riềng	252 000
	16	Cây thuốc nam	120 000
	17	Cây Ổi	1 012 000
	18	Cây Chuối tây	206 000
	19	Cây Lê	332 000
	20	Cây Chanh	1 084 000
	21	Cây Nhân	791 000
	22	Cây Nghệ	42 000
	23	Cây Ổi	253 000
	24	Cây Vải	4 650 000
	25	Cây Đào	2 970 000
	26	Cây Chanh	4 482 000
	27	Cây Dâu ăn quả	666 000
	28	Cây Nhân	2 512 000
	29	Cây Đào	568 000
	30	Cây Ổi	253 000
	31	- Cây lá chít	9 000
	32	Cây Thanh long	1 048 000
	33	Cây Quýt	651 000
	34	Cây Nhân	1 582 000

16,67

25

50

250

	35	Cây Hồng	842 000
	36	Cây Mận	681 000
	37	Cây Bưởi	1 188 000
	38	Cây Cam	171 000
	39	Cây Đào	1 704 000
	40	Cây Vải	2 512 000
	41	Cây ổi	253 000
	42	Cây Dứa	247 000
	43	Cây Dứa	231 000
	44	Cây Vải	12 560 000
	45	Cây Quýt	651 000
	46	Cây bạch đàn	160 000
	47	Cây bạch đàn	100 000
	48	Cây Ôi	644 000
	49	Cây Dứa	45 600
	50	Cây Dứa	143 000
	51	- Cây Lá dong	27 000
	52	Cây Vải	791 000
	53	- Cây lá chít	13 500
	54	Cây Mận	2 724 000
	55	Cây Riềng	378 000

	56	Cây Nghệ	42 000
	57	Cây Vải	791 000

SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

STT	Người có đất thu hồi	Trích đo ĐC				Vị trí	Diện tích phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (m ²)	Loại nghĩa vụ tài chính phải nộp	Lý do phải nộp	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Tỷ lệ phải nộp (%)	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng)	Tỷ lệ phải nộp (%)	Lệ phí trước bạ phải nộp (đồng)	Tổng số tiền phải nộp (đồng)	Ghi chú
		Số tờ TD	BĐDC số xã Sần Viên	BĐDC số xã Lợi Bắc	Số thửa											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=8*11*12	14	15=8*11*14	16=13+15	17
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy															
2	Ông Lương Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy															
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ											555.960		138.990	694.950	
		20-2014	60	364	498	Vị trí 2	678,0	Thuế thu nhập cá nhân và Lệ phí trước bạ	Nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm hợp đồng theo quy định	41.000	2%	555.960	0,5%	138.990	694.950	Tính cả diện tích 346 m2 của nhà Lương Văn Tồn

[illegible]

c Giai

Ghi chú
Đất nông nghiệp nằm ở VT1 theo đường Khòn Quanh - Pò Sáy

Đất nông nghiệp nằm ở VT2 theo đường Khòn Sè - Khòn Cháo

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM THỜI HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bác)

12500

Số TT	Họ và tên	Loại nhà	Dữ liệu thêm	Hỗ trợ tái định cư	Ghi chú
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy	Loại 3	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	Tái định cư tự do
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy	Loại 3	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	Tái định cư tự do
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ		Thửa đất không đủ điều kiện BT là đất ở, nên không được HT TĐC		

300.000.000

2

tái định cư tự
do

tái định cư tự
do

Số TT
40
43
44

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM THỜI HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

THEO PHƯƠNG ÁN ĐÃ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÂY

Họ và tên	Loại nhà	Dữ liệu thêm	Các khoản hỗ trợ			Tổng giá trị hỗ trợ	Ghi chú		
			Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà			Ghi chú	
Nông Trung Kiên		Không phải di chuyển chỗ ở							
Lường Văn Tồn	Loại 3	Phải di chuyển chỗ ở	Thửa đất không đủ điều	Tài sản tạo lập	Nhà ở xây dựng		Phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển		
Lường Héc Lanh	Loại 3	Phải di chuyển chỗ ở	Thửa đất không đủ điều	Tài sản tạo lập	Nhà ở xây dựng sau thông báo thu		Phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển		

Trong tỉnh

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

**Hạng mục: "Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương" thuộc
Giai đoạn II của Dự án: "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"**

(Kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)				Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hộ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
			Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)		Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi							
			Sàn Viên	Tổng cộng	Sàn Viên đợt 1	Tổng Cộng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=3*9*10*11	13
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy	3	2.528,0	2.528,0	1.234,2	1.234,2	48,8%	12	30	20.000,0	21.600.000,0	Phải di chuyển chỗ ở
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy											
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ											

21.600.000,0

Số TT
1
40
43
44

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM THỜI HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

THEO PHƯƠNG ÁN ĐÃ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÂY

Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)								Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hộ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
		Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)					Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi								
		Tú Đoạn	Na Dương	Sân Viên	Đông quan	Tổng cộng	Sân Viên đợt 1	Sân Viên đợt 2	Tổng Cộng						
2	3	4	5	6	7	8	9,0		10,0	1100 %	12	13	14	15=3*12*13*	
Nông Trung Kiên	3		,0	11.416,0		11.416,0	808,0		808,0	7%	-	30	17.000	-	không phải di chuyển chỗ ở
Lường Văn Tồn	5		,0	1.773,0		1.773,0	346,0		346,0	20%	-	30	16.000	-	Phải di chuyển chỗ ở
Lường Héc Lanh	3		,0	11.350,0		11.350,0	332,0		332,0	3%	-	30	16.000	-	Phải di chuyển chỗ ở

Sân Viên đợt 3